TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 – PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2026/HNGĐ- ST
Ngày 30 tháng 7 năm 2026
"V/v Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN LẠC, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Bình Thuận

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Văn Khảm

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hằng - Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 10 – Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Phú Thọ tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Hữu Trọng – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 162/2026/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2026 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 167/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1982, số căn cước công dân: 026182002538; địa chỉ: Thôn B, xã T, tỉnh Phú Thọ, (Có mặt).

2. Bị đơn: Anh Vũ Văn T, sinh năm 1978, địa chỉ: thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ, (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 27/3/2026 cùng các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Chị kết hôn với anh Vũ Văn T ngày 31/7/2001. Trước khi cưới có tìm hiểu, tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc cũ. Sau ngày cưới chị về làm dâu ngay và ở chung cùng gia đình chồng. Thời gian đầu, tình cảm vợ chồng bình thường, đến tháng 4 năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T nghiện ma túy thường xuyên lấy tiền của chị và đánh đập chị. Đến năm 2006 vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng chị bỏ về nhà mẹ đẻ ở, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn xin được ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là cháu Vũ Thị M sinh ngày 18/1/2000, cháu Vũ Thị Bích N sinh ngày 14/2/2002, cháu Vũ Thị H sinh ngày 12/3/2006. Hiện các cháu đã trên 18 tuổi, ly hôn chị không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức, đất canh tác: Chị không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Vũ Văn T vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 02/6/2026 anh trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị N kết hôn ngày 31/7/2001 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc cũ. Sau khi cưới, chị N về nhà anh làm dâu ngay. Sau khi cưới tình cảm vợ chồng bình thường nhưng chỉ được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong việc làm ăn, phát triển kinh tế gia đình và ly thân từ năm 2010 đến nay. Nay chị N xin ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung, trước khi kết hôn vợ chồng anh có thời gian chung sống và sinh cháu Vũ Thị M ngày 18/01/2000, cháu Vũ Thị Bích N sinh ngày 14/2/2002, cháu Vũ Thị H sinh ngày 12/3/2006. Hiện các cháu đã trên 18 tuổi, ly hôn anh không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức, đất canh tác: Anh không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Phú Thọ trình bày quan điểm như sau:

Về tố tụng: Tòa án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn chưa chấp hành quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N, cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn ông Vũ Văn T.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là cháu Vũ Thị M sinh ngày 18/1/2000, cháu Vũ Thị Bích N sinh ngày 14/2/2002, cháu Vũ Thị H sinh ngày 12/3/2006. Hiện các cháu đã trên 18 tuổi, ly hôn bà Nguyệt, ông Thắng không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức, đất canh tác: Bà N, ông T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị N - nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn anh T. Bị đơn anh T có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Phú Thọ theo quy định tại các Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn anh Vũ Văn T vắng mặt tại phiên tòa lần 2 không có lý do mặc dù đã được tòa án triệu tập hợp lệ nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N kết hôn với anh Vũ Văn T ngày 31/7/2001 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã T, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc cũ, đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống do bất đồng quan điểm dẫn đến mâu thuẫn và sống ly thân. Xét thấy thời gian sống ly thân của anh chị dài nhưng tình cảm vợ chồng không cải thiện được. Quá trình giải quyết vụ án tòa hành hòa giải anh cũng không đến để hoà giải, chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị N, xử cho ly hôn để tạo điều kiện cho các bên ổn định cuộc sống riêng của mình.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là cháu Vũ Thị M sinh ngày 18/1/2000, cháu Vũ Thị Bích N sinh ngày 14/2/2002, cháu Vũ Thị H sinh ngày 12/3/2006, hiện các cháu đã trên 18 tuổi, chị N, anh T không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ và công sức: Chị N, anh T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị N xin chịu toàn bộ 150.000 đồng án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 227, Điều 228; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Vũ Văn T.

2.Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là cháu Vũ Thị M sinh ngày 18/1/2000, cháu Vũ Thị Bích N sinh ngày 14/2/2002, cháu Vũ Thị H sinh ngày 12/3/2006. Hiện các cháu đã trên 18 tuổi, ly hôn chị N, anh T không đề nghị Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức, đất canh tác: Chị N, anh T không yêu cầu tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N xin chịu 150.000 (*Một trăm năm mươi nghìn*) đồng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002504 ngày 30/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. Hoàn trả lại cho chị N 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 10 – Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- UBND xã T, tỉnh Phú Thọ;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Bình Thuận